

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 10 (SAU PHÚC TRA)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Hóa	Lý	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000788	Nguyễn Diệp Anh	10C1	9.25	7.25	9.5	7.5	9.75	10	8.8	7.6	69.65	6
2	000796	Phạm Phương Anh	10C1	8.7	8.5	9.5	8.5	9.75	10	9.4	9	73.35	2
3	000800	Phạm Tuấn Anh	10C1	8.75	7.25	8	7.5	7.75	9.25	7.2	9	64.7	14
4	000822	Bùi Thị Quế Chi	10C1	6.9	5.5	6	7.25	7	6.75	7.7	8.6	55.7	33
5	000831	Nguyễn Đình Chương	10C1	8.5	9.25	9.5	8.75	9.5	9.75	9.6	9.2	74.05	1
6	000848	Đặng Xuân Dương	10C1	6.65	8	8.5	7	7.5	8.5	4.9	6	57.05	30
7	000852	Nguyễn Hữu Tùng Dương	10C1	7	5.5	6.75	7.75	8.25	7.75	5.6	8.8	57.4	29
8	000857	Bùi Thế Đan	10C1	6	8.5	8	7	8.25	7.75	9.8	9.4	64.7	14
9	000863	Nguyễn Văn Đạt	10C1	7.3	7.25	7.75	7.5	8.25	8	7.9	8.2	62.15	22
10	000877	Nguyễn Hoàng Giang	10C1	6.1	7.5	7.25	4.5	6.25	5	4.45	5.2	46.25	44
11	000881	Bùi Thị Thu Hà	10C1	7.25	7.75	7.5	8.25	8.25	9.5	8	8.6	65.1	12
12	000895	Nguyễn Thị Thu Hiền	10C1	7.6	7.5	9.25	8.75	9	7.5	9.4	7.1	66.1	9
13	000907	Nguyễn Thị Thu Hoài	10C1	7.7	8.25	9.25	7.75	8.75	9.25	8	6.4	65.35	11
14	000920	Hà Thị Huế	10C1	7.95	8.75	9.5	8.75	9.25	8.5	9.35	7.9	69.95	5
15	000921	Bùi Gia Huy	10C1	8.2	7.5	8	7	8.75	9	6.4	8.2	63.05	19
16	000924	Nguyễn Ngô Hoàng Huy	10C1	9.55	8.25	6.75	7	9.25	7.25	9.1	9.6	66.75	8
17	000931	Vũ Thị Thanh Huyền	10C1	6.75	7.5	9	7	9.25	9.25	7.2	8.6	64.55	16
18	000935	Nguyễn Bá Hưng	10C1	7.8	6.5	9.25	7.5	9.25	8.5	7.2	6.2	62.2	21
19	000949	Đào Xuân Khánh	10C1	7.25	7.25	9	6.75	5.25	7.25	9.2	8.2	60.15	27
20	000951	Trần Quốc Khánh	10C1	5.85	7.25	8	7.75	4.75	4.75	6.2	8.6	53.15	39
21	000960	Nguyễn Văn Tuấn Kiệt	10C1	4.75	7.75	9.5	7	8	9.5	7.55	7.8	61.85	24
22	000978	Nguyễn Văn Linh	10C1	8.15	8.75	8	6.25	8.25	8.25	9	8.2	64.85	13
23	000992	Đỗ Văn Luân	10C1	6.65	6	8.25	7.25	6.75	5.5	6.6	6.2	53.2	38
24	001002	Phạm Thị Mai	10C1	9.55	7.75	9.5	8.5	8.75	10	9	7.2	70.25	4
25	001006	Ngô Xuân Mạnh	10C1	3.75	6.25	7	6.25	5.75	5.25	5.35	5.8	45.4	45
26	001010	Hoàng Công Minh	10C1	8.4	8	9.75	7.25	8.75	5.75	7.9	9.6	65.4	10
27	001012	Ngô Hiếu Minh	10C1	5	5	9.25	7.5	6.25	7.75	7.65	5.8	54.2	35
28	001017	Nguyễn Văn Minh	10C1	6.75	7.55	8.25	7	6.25	5.5	5.9	6.6	53.8	36
29	001020	Trần Nhật Minh	10C1	6.45	6.75	5.5	7	6.5	4.75	6.85	7	50.8	43
30	001021	Vũ Duy Minh	10C1	6.15	7	5.5	7.25	8.5	7.5	6.85	7.6	56.35	32
31	001029	Đào Duy Nam	10C1	5.75	8.25	9	7	6.75	4.25	9.6	4	54.6	34
32	001044	Phạm Thị Minh Ngọc	10C1	4.75	8	9.25	8	8.75	9.75	6	7.4	61.9	23
33	001050	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	10C1	8.6	8	9.5	7.5	6.5	8.5	7.5	7.4	63.5	17
34	001067	Phạm Thị Hồng Nhung	10C1	9.5	7.75	9.5	8.25	9.25	9.5	8.85	9.2	71.8	3
35	001072	Bùi Gia Minh Phúc	10C1	9.15	8	9.25	8	9	9.5	7.95	8.4	69.25	7
36	001084	Vũ Đức Quang	10C1	5	6.75	9	8.5	9	9.5	6.65	7.9	62.3	20
37	001094	Phạm Tiến Quỳnh	10C1	6.95	7	8.25	7.5	8	8.25	7.05	7.8	60.8	25
38	001098	Nguyễn Đình Sang	10C1	5.25	6.75	6.75	7.25	6.5	7.75	5.2	6.2	51.65	41
39	001101	Đào Văn Tân	10C1	4	8	9	7	8.75	6.75	6.7	6.4	56.6	31
40	001108	Đặng Trung Thành	10C1	6.75	6.75	6	7.25	6.5	5.25	6.5	6.2	51.2	42
41	001112	Phạm Văn Thành	10C1	4.65	7.75	7	7.25	6	6	5.6	7.8	52.05	40
42	001151	Bùi Trọng Thương	10C1	7.9	8.25	8.25	7	6.25	7.25	5.75	7	57.65	28
43	001177	Trần Trịnh Trọng	10C1	7.3	8	9.5	7.5	6.25	9	5.8	7	60.35	26
44	001184	Hoàng Mạnh Tuấn	10C1	4.75	6.75	9.5		7.75	8.25	9.6	7	53.6	37
45	001209	Nguyễn Văn Vinh	10C1	7.6	8.25	9.5	8.5	5.5	7.75	9.1	7.1	63.3	18

MÔN	Hóa	Lý	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	6.99	7.47	8.36	7.44	7.74	7.79	7.46	7.53
<5	6	0	0	1	1	3	2	1

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Hóa	Lý	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000773	Hoàng Đình Chung An	10C2	7.9	7.75	5.5	6.25	5.25	7.5	4.2	2	46.35	41
2	000775	Nguyễn Đức Hải An	10C2	3.9	7.75	6.25	7.5	7.25	5.75	7.95	5.2	51.55	32
3	000776	Nguyễn Thuận An	10C2	8.35	7.75	5.25	8	5.25	6.5	7.95	6.8	55.85	23
4	000811	Nguyễn Thị Ánh	10C2	7.9	6.25	8.25	7.75	10	10	6.4	9.2	65.75	5
5	000814	Phạm Gia Bảo	10C2	6.6	6.75	4.5	4.5	3.5	5.25	5.35	8.6	45.05	42
6	000832	Phạm Thành Công	10C2	5.95	5.5	6.75	6.75	8.75	9	5.6	7.2	55.5	25
7	000838	Phạm Thị Dung	10C2	7.8	6.75	7.25	8	9	9.25	5.7	6.4	60.15	13
8	000840	Phạm Đức Duy	10C2	6.55	6.75	7.25	8.75	9	9.75	4.7	7.4	60.15	13
9	000847	Phạm Tiến Dũng	10C2	7	6.5	5.25	7.5	6.75	5.75	4.4	5.6	48.75	37
10	000853	Nguyễn Quang Dương	10C2	7.5	8	7.75	7	7	5.25	7.65	7.7	57.85	17
11	000861	Nguyễn Thành Đạt	10C2	8.5	7.5	7	6.75	7.75	7.25	7.55	8.1	60.4	11
12	000862	Nguyễn Tiến Đạt	10C2	4.75	4.75	4.75	6.25	6.25	6.75	4.85	6.7	45.05	42
13	000870	Nguyễn Văn Đức	10C2	4.75	6	4	6.5	6.25	7.25	5.1	8.4	48.25	39
14	000883	Đỗ Minh Hải	10C2	7.55	6.5	7	7.5	6.25	8.75	5	7	55.55	24
15	000884	Đỗ Nam Hải	10C2	9.2	7.75	6.75	8	8.25	10	8.95	8.9	67.8	3
16	000888	Nguyễn Khắc Bảo Hân	10C2	6.25	5.5	2	5.5	5.25	5.75	3.6	4.8	38.65	45
17	000896	Nguyễn Thế Hiền	10C2	7.2	8	5.5	6.75	6.5	7.5	5	6.7	53.15	31
18	000897	Mai Minh Hiếu	10C2	8	8.25	8	6.5	8.75	8.75	7.8	9.4	65.45	6
19	000899	Phạm Thành Hiếu	10C2	7.4	7.25	8	8.75	7.25	9.25	2.5	7.2	57.6	19
20	000901	Phạm Văn Hiệp	10C2	7.45	6.75	5.25	8	7.25	7	5.5	7.7	54.9	26
21	000902	Đỗ Huy Hiệu	10C2	7.5	5.75	5.5	8	8.25	7.5	6.9	8.3	57.7	18
22	000914	Đỗ Thị Khánh Hòa	10C2	8	7.5	5.75	8.75	8.75	8.25	6.15	6.7	59.85	15
23	000916	Bùi Văn Học	10C2	5.9	8.25	5.25	6.75	6.5	7.75	6	4.9	51.3	34
24	000926	Phạm Gia Huy	10C2	6.75	6	4.25	8	4.25	4.25	3.8	2.6	39.9	44
25	000932	Bùi Tuấn Hưng	10C2	6.75	5.5	4.75	6.25	8.75	6.75	5.3	7.4	51.45	33
26	000939	Chu Thị Lan Hương	10C2	7.45	7.25	8	7.5	8	7.75	6.4	8	60.35	12
27	000948	Nguyễn Đức Khải	10C2	5.75	7.25	4.75	6.5	6	7.5	6.25	4.4	48.4	38
28	000982	Đặng Thị Loan	10C2	4.5	5.5	5.25	8	5.5	7.75	4.6	8.2	49.3	36
29	000987	Phan Văn Long	10C2	9.2	8.5	9.25	8	9.5	8.75	9.3	8.8	71.3	1
30	000990	Vũ Bảo Long	10C2	7.4	6.75	7	8	9	10	6.2	9.2	63.55	9
31	001045	Phùng Thị Ngọc	10C2	8	8	6.75	8	9.25	9	8.55	9.1	66.65	4
32	001054	Đoàn Đức Nhật	10C2	8.5	6.75	7.75	8	9	8.75	6.9	8.6	64.25	7
33	001088	Phan Văn Quyền	10C2	7.5	7.25	7.25	8	6.75	8.75	5.6	6.2	57.3	20
34	001107	Nguyễn Thị Phương Thanh	10C2	8.75	6.5	6.5	8	8.5	9	7.6	8.8	63.65	8
35	001122	Vũ Duy Thái	10C2	6.55	7.25	4	8	7.75	9.5	4.6	3.4	51.05	35
36	001124	Nguyễn Xuân Thắng	10C2	9.3	7.7	8	7.75	9	9	9.4	8.3	68.45	2
37	001129	Nguyễn Văn Thịnh	10C2	5.75	4	5	7	6.75	8.25	5.6	5.4	47.75	40
38	001131	Trần Văn Thơm	10C2	5.95	5.25	4.25	7.25	8.75	8.25	8.2	5.9	53.8	28
39	001139	Nguyễn Minh Thúy	10C2	8.5	6.5	7	7.75	7.25	8.75	3.7	7.6	57.05	21
40	001166	Ngô Thị Thu Trang	10C2	7.05	7.25	8	8.25	6.75	8.75	3.65	8.2	57.9	16
41	001187	Nguyễn Trí Tuệ	10C2	7.75	6	5	8	6	8.75	3.55	8.2	53.25	30
42	001188	Nguyễn Minh Tuyên	10C2	7.75	6.25	5.5	6.5	6	8	4.6	9	53.6	29
43	001191	Vũ Thị Ánh Tuyết	10C2	7.85	6.25	6.75	7.75	7	9.5	4.95	6.4	56.45	22
44	001197	Trần Văn Văn	10C2	6.9	5.25	6	7.75	6.25	8.75	5.15	7.8	53.85	27
45	001207	Vũ Bảo Việt	10C2	6.25	7.25	7	7.5	8.5	9.75	5.8	8.9	60.95	10

MÔN	Hóa	Lý	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	7.16	6.75	6.15	7.42	7.32	8.03	5.88	7.14
<5	4	2	9	1	2	1	14	6

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Hóa	Lý	Tin	Văn	Sử	Sinh	Toán	TA	Tổng	XH
1	000772	Đặng Kim	An	10C3	5	5.5	5.5	8.25	8	4.5	1.85	4.4	43	43
2	000785	Hoàng Ngọc Như	Anh	10C3	10	7.5	8.5	7.75	9.5	10	9.8	8.2	71.25	2
3	000795	Nguyễn Việt	Anh	10C3	8.5	6.5	6.25	8	8	5.25	5.35	7.8	55.65	27
4	000798	Phạm Thị Minh	Anh	10C3	7.95	7	8.25	6.75	6.25	4.5	5.1	4.8	50.6	38
5	000804	Vũ Thị Lan	Anh	10C3	10	7.75	8.75	8.5	9.75	10	8.8	9.6	73.15	1
6	000808	Vũ Việt	Anh	10C3	5.2	6.25	5	7.75	7.25	5.75	2.85	2	42.05	44
7	000815	Trần Quốc	Bảo	10C3	7.85	7.25	8.5	7.5	8.5	5	3.85	9.2	57.65	23
8	000818	Phạm Đức	Bình	10C3	5.75	6.25	9	6	4.5	6.25	4.4	2.2	44.35	42
9	000830	Đỗ Danh	Chung	10C3	9.4	7.5	7.75	6.75	6.75	7.5	7.65	7.6	60.9	15
10	000833	Đình Văn	Cường	10C3	7.65	6.5	5.5	8	6.75	8.5	6.65	7	56.55	25
11	000835	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	10C3	8.5	7.25	7.75	7.5	7.5	7.25	4.8	6	56.55	25
12	000837	Nguyễn Thị Thùy	Dung	10C3	8.05	5.5	8	7.75	7.25	9.25	5.1	4.2	55.1	29
13	000843	Đỗ Việt	Dũng	10C3	8.3	5.75	7.5	6.75	6.75	5.25	8	4.1	52.4	35
14	000845	Nguyễn Đình	Dũng	10C3	9.55	7.5	6	8.5	8.75	8.75	6.85	7.5	63.4	9
15	000846	Nguyễn Mạnh	Dũng	10C3	8.25	7.25	8	7.25	7.5	4.5	6.4	4.7	53.85	32
16	000875	Hoàng Đức	Giang	10C3	9.2	7.25	7.75	7.5	9.25	7.5	6.9	5.4	60.75	16
17	000878	Nguyễn Sĩ	Giang	10C3	7	5.75	6.5	6.75	6	6.5	4.2	4	46.7	41
18	000892	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	10C3	7.9	6.5	7.5	8.25	9.5	8	5.25	6.8	59.7	19
19	000898	Phạm Minh	Hiếu	10C3	6.15	6.75	5.75	7.25	6	6.75	4.8	6.6	50.05	39
20	000905	Nguyễn Ngọc	Hoa	10C3	7	7.25	5	8.5	7.25	5.25	6.4	8.7	55.35	28
21	000919	Cao Đức	Hội	10C3	7.1	7.5	6.75	7.75	7.75	7.75	4.6	5.3	54.5	30
22	000928	Vũ Thọ	Huy	10C3	7.9	7.5	6.5	8	5	7.25	4.2	6.2	52.55	34
23	000929	Đỗ Thị	Huyền	10C3	9.15	6.5	7.75	8	9.25	9.25	7.7	7.2	64.8	6
24	000933	Đặng Kim	Hưng	10C3	8.95	7.25	7.25	6.5	7.5	6.5	7.65	7	58.6	22
25	000936	Nguyễn Khánh	Hưng	10C3	7.2	6	6	7.25	8	9.25	4.6	5.2	53.5	33
26	000950	Nguyễn Quang	Khánh	10C3	6.25	5.5	7.5	7.5	6	8.5	7.2	6	54.45	31
27	000965	Trần Hải	Lâm	10C3	7.37	6.25	5	8	5	7.25	5	7	50.87	37
28	000973	Nguyễn Thị Diệu	Linh	10C3	9.35	7.5	8.5	8.5	9.75	10	7.4	9.2	70.2	3
29	000984	Phạm Phương	Loan	10C3	8.75	7	8	8	9	9	5.3	7.2	62.25	11
30	000988	Phạm Tiến	Long	10C3	10	7.25	8.75	6.75	8.25	8	9.4	7.9	66.3	5
31	000994	Nguyễn Khánh	Ly	10C3	9.6	7	6.75	7.75	9.5	8	7.45	7.4	63.45	8
32	001007	Phạm Duy	Mạnh	10C3	9.55	7.25	7.75	7.5	8	9.75	7.8	7.2	64.8	6
33	001009	Cao Đức	Minh	10C3	7.8	8	8	7.25	8.75	5.5	7.1	9	61.4	12
34	001019	Phạm Trọng	Minh	10C3	7.6	5	7	7	6.25	6.5	5.5	5	49.85	40
35	001051	Ngô Thanh	Nhài	10C3	8.5	6.25	7.5	8	8.5	9.5	5.35	7	60.6	17
36	001057	Cao Thị Yên	Nhi	10C3	8.15	7.25	8.5	8	7.25	8.75	3.95	6.8	58.65	21
37	001073	Nguyễn Thiên	Phúc	10C3	9.35	8.25	5	6.25	8	8.5	7.55	9.6	62.5	10
38	001095	Vũ Như	Quỳnh	10C3	9	7.25	5.75	8.75	8	8.25	6.85	7.5	61.35	13
39	001117	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10C3	9.2	7.25	5.5	7.5	9.5	7.5	6.3	4.4	57.15	24
40	001119	Vũ Thị Thanh	Thảo	10C3	8.25	7	7.75	7.75	6.75	8.5	6.7	8.6	61.3	14
41	001150	Phạm Năng	Thường	10C3	9.75	7.5	8	8	9.75	8.75	8.65	7.4	67.8	4
42	001172	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	10C3	9	7.25	8	8.5	7.25	8	6.05	6.4	60.45	18
43	001173	Nguyễn Minh	Trí	10C3	8.9	6.5	6.75	8.25	6.25	5	5.15	4.7	51.5	36
44	001202	Phạm Thanh	Vân	10C3	9.2	7.25	7	7.5	8.5	7.25	4.8	8	59.5	20

MÔN	Hóa	Lý	Tin	Văn	Sử	Sinh	Toán	TA
TB	8.25	6.86	7.14	7.63	7.7	7.47	6.07	6.55
<5	0	0	0	0	1	3	12	10

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	CN	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000794	Nguyễn Tuấn Anh	10C4	8.5	8.75	8	8.75	8.5	9.25	4.3	6.1	<b>62.15</b>	<b>24</b>
2	000797	Phạm Thị Anh	10C4	6.25	9	8.25	7.5	6.75	8	6.3	5.9	<b>57.95</b>	<b>38</b>
3	000807	Vũ Tuấn Anh	10C4	8.25	9.25	8.25	7	5	7	3.9	3.2	<b>51.85</b>	<b>44</b>
4	000816	Vũ Duy Gia Bảo	10C4	8.25	9	9.5	6.75	8	5.75	4.75	2	<b>54</b>	<b>43</b>
5	000821	Vũ Duy Bảo Chấn	10C4	8.5	9.25	7.75	8	6.25	8.25	4.85	7.4	<b>60.25</b>	<b>32</b>
6	000825	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	10C4	8.5	9.5	9.75	9	9.5	9.5	6.95	7.6	<b>70.3</b>	<b>6</b>
7	000858	Vũ Nguyễn Linh Đan	10C4	8.5	9.5	8.75	8.75	6.5	8.75	6.85	9.1	<b>66.7</b>	<b>13</b>
8	000865	Trần Tiên Đạt	10C4	8.5	9.25	8.75	6.75	5.75	6	3.3	6.6	<b>54.9</b>	<b>42</b>
9	000867	Phạm Đức Định	10C4	6.25	9	10	6.25	7.5	6.75	7.7	2.6	<b>56.05</b>	<b>40</b>
10	000873	Bùi Hữu Giang	10C4	8.5	9.25	9	8	7.75	9.25	8.7	7.7	<b>68.15</b>	<b>8</b>
11	000882	Ngô Thị Thu Hà	10C4	8.25	9.5	8.75	8.25	9.75	9.75	7.4	6.2	<b>67.85</b>	<b>9</b>
12	000893	Vũ Thanh Hằng	10C4	8.25	9.5	8.5	6	7.5	8	4.8	6.8	<b>59.35</b>	<b>34</b>
13	000903	Mạc Thanh Hiệu	10C4	8	9.5	8.25	8	7.25	9.5	4.3	3.6	<b>58.4</b>	<b>37</b>
14	000912	Nguyễn Hoàng	10C4	8.25	9.5	9	7.5	4.75	6.5	3.1	2	<b>50.6</b>	<b>45</b>
15	000913	Bùi Ngọc Hòa	10C4	7.75	9.5	8.5	7.75	9	7.5	6.4	7.4	<b>63.8</b>	<b>19</b>
16	000923	Nguyễn Long Huy	10C4	7.75	8.25	7.75	6.75	4.75	6.25	4.2	4.4	<b>50.1</b>	<b>46</b>
17	000930	Nguyễn Thị Phương Huyền	10C4	8.75	9.5	8.75	7.75	9.75	10	8.9	8.4	<b>71.8</b>	<b>3</b>
18	000938	Cao Thị Thu Hương	10C4	6	9	9	7	7.75	8.5	6.2	9.2	<b>62.65</b>	<b>22</b>
19	000942	Trần Thị Diệu Hương	10C4	7.5	9	8.5	6.75	7.25	8.25	5.9	6.4	<b>59.55</b>	<b>33</b>
20	000963	Nguyễn Bảo Lâm	10C4	7.25	9.5	8.75	8	7.75	9.75	5	7.3	<b>63.3</b>	<b>21</b>
21	000971	Đỗ Thị Diệu Linh	10C4	7	9.5	8.5	8.5	7.25	7.75	6.4	7.6	<b>62.5</b>	<b>23</b>
22	001000	Đỗ Thị Phương Mai	10C4	9.25	10	9.25	8.5	9.75	10	7.1	7.4	<b>71.25</b>	<b>4</b>
23	001015	Nguyễn Quang Minh	10C4	6.75	7.25	9.25	8	7.75	8.5	4.95	4.4	<b>56.85</b>	<b>39</b>
24	001016	Nguyễn Tiên Minh	10C4	8.25	9.5	8.75	7	7.75	9.5	7.4	3.2	<b>61.35</b>	<b>27</b>
25	001022	Vũ Gia Minh	10C4	6.75	9	9.75	7.5	6	7.75	6.25	8	<b>61</b>	<b>30</b>
26	001074	Đặng Mai Phương	10C4	7.25	9	9.25	7.75	8.75	10	6.4	5.2	<b>63.6</b>	<b>20</b>
27	001080	Vũ Thị Phương	10C4	8.25	9.5	8.75	8.75	9	10	5.2	6.2	<b>65.65</b>	<b>16</b>
28	001081	Vũ Thị Lan Phương	10C4	8	8.75	9.75	7	7.5	8.5	5.2	6	<b>60.7</b>	<b>31</b>
29	001120	Cao Hữu Thái	10C4	7.75	9.25	9.25	6.5	8.75	8	7.3	7.4	<b>64.2</b>	<b>18</b>
30	001121	Cao Minh Thái	10C4	7.5	7.75	8	7.75	7.75	8.5	6.5	4.8	<b>58.55</b>	<b>36</b>
31	001127	Đặng Thị Huyền Thi	10C4	7.25	9	9.5	8.75	8.5	9.5	8.7	8.4	<b>69.6</b>	<b>7</b>
32	001133	Phạm Thị Minh Thu	10C4	7	9.25	9.5	8.25	8.5	9.75	8.2	6.2	<b>66.65</b>	<b>14</b>
33	001134	Bùi Phương Thuý	10C4	8.75	9	9.75	8.75	9.25	9	6.8	6.5	<b>67.8</b>	<b>10</b>
34	001137	Nguyễn Thu Thủy	10C4	9	10	10	8.5	9.75	9.75	7.7	10	<b>74.7</b>	<b>1</b>
35	001147	Ngô Thị Thư	10C4	8.5	10	8	8	7.75	8.75	3.75	6.6	<b>61.35</b>	<b>27</b>
36	001148	Nguyễn Thanh Thư	10C4	8.5	10	8.75	8.5	9.75	10	6.95	8	<b>70.45</b>	<b>5</b>
37	001161	Cao Thị Trang	10C4	8.25	10	9.5	8.5	10	10	8.55	8.4	<b>73.2</b>	<b>2</b>
38	001163	Hoàng Thị Trang	10C4	8.25	9	9.5	8.5	<b>4.7</b>	9.25	7.75	4.8	<b>61.75</b>	<b>26</b>
39	001165	Ngô Thị Trang	10C4	8.25	9.75	8.5	7.75	8.75	9.75	5.4	8.6	<b>66.75</b>	<b>12</b>
40	001168	Nguyễn Thị Huyền Trang	10C4	6.25	8.75	9.25	8.25	8.25	9	8.15	6.4	<b>64.3</b>	<b>17</b>
41	001193	Bùi Đình Tuấn Tú	10C4	7.75	9.5	8	8	8.5	9.5	7.7	8.6	<b>67.55</b>	<b>11</b>
42	001203	Tăng Thị Khánh Vân	10C4	7.75	9	9.5	8.5	5.5	7.25	7	6.7	<b>61.2</b>	<b>29</b>
43	001205	Đỗ Anh Việt	10C4	6.75	7.75	6.75	7.5	6.25	8.75	6.9	5.4	<b>56.05</b>	<b>41</b>
44	001206	Trần Hoàng Đại Việt	10C4	7.5	8.25	9.25	7.5	8.25	9.75	7.8	8.1	<b>66.4</b>	<b>15</b>
45	001208	Đào Quang Vinh	10C4	7	9.25	8.25	7.5	6.5	10	6.9	6.7	<b>62.1</b>	<b>25</b>
46	001216	Cao Phương Yên	10C4	6.25	9.25	8.5	7.5	8.5	8	4.55	6.4	<b>58.95</b>	<b>35</b>

MÔN	Địa	CN	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	7.81	9.17	8.85	7.79	7.72	8.69	6.33	6.43
<5	0	0	0	0	3	0	12	10

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	CN	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000782	Đặng Phương Anh	10C5	8	9.5	8.75	8.5	9.75	10	3.25	9.4	67.15	14
2	000789	Nguyễn Duy Anh	10C5	7.5	9	6.75	8.5	9.75	8.5	6.1	8.6	64.7	25
3	000801	Trần Thị Lan Anh	10C5	3.5	9.25	8	8	9	9	5.5	8.8	61.05	35
4	000802	Trương Mai Anh	10C5	7.25	10	8.5	8.5	8.5	10	5.5	8.4	66.65	18
5	000812	Nguyễn Thị Thu Ánh	10C5	5.75	8.75	9	8	6.75	8.25	3.95	6.6	57.05	45
6	000817	Đào Văn Thái Bình	10C5	6	7.5	7.75	7.5	8	8.75	4.2	8	57.7	42
7	000839	Phạm Đức Duy	10C5	5	9	5.75	8.75	8.5	8.5	7.7	7.8	61	36
8	000844	Ngô Công Dũng	10C5	6.25	8.75	9.5	7.75	8.5	9.75	8.65	8.1	67.25	13
9	000850	Lê Văn Dương	10C5	9	8.75	8.75	8.25	7.25	9.5	9.15	8.4	69.05	8
10	000880	Nguyễn Thùy Giang	10C5	8.25	9	8.5	8.5	8.75	6.25	5.8	8.1	63.15	29
11	000889	Bùi Thị Bích Hằng	10C5	8.5	9.5	9	8.25	9.75	9.75	5.65	7.9	68.3	11
12	000910	Lê Việt Việt Hoàng	10C5	8.75	10	9.25	8.25	9.75	10	5.9	9.2	71.1	5
13	000944	Nguyễn Thị Hoàng	10C5	7.75	10	8.25	8	8.5	9.5	4.5	8.4	64.9	23
14	000952	Vũ Nam Khánh	10C5	8.25	9.5	7	8.25	9	9.75	7.5	9.1	68.35	10
15	000961	Đỗ Ngọc Lan	10C5	8	9.5	6.75	8	8.25	8.5	3.5	9	61.5	33
16	000966	Đào Thị Thái Liên	10C5	7.25	9.25	8.25	8.25	9.25	8.5	6.55	9.4	66.7	16
17	000972	Hoàng Khánh Linh	10C5	7.5	9.5	9	9	9	5.75	5	9	63.75	27
18	000981	Vũ Khánh Linh	10C5	9	9.25	9.5	9.25	8.5	9.5	6.7	9.6	71.3	3
19	000993	Bùi Hải Ly	10C5	8	9.5	8.25	8.5	9.25	8	6	9.2	66.7	16
20	000999	Cao Thị Xuân Mai	10C5	8.5	10	9	8.75	9.5	9.75	7.6	7.6	70.7	6
21	001014	Nguyễn Hữu Minh	10C5	6.25	8.25	7.5	7	6.5	8.5	5.75	7.8	57.55	43
22	001024	Đỗ Thị My	10C5	8	8.5	7.75	7	8.5	9.75	6.45	8.8	64.75	24
23	001028	Bùi Hải Nam	10C5	8	9	6.75	7.5	7.5	9	5.85	8.2	61.8	31
24	001031	Ngô Thanh Nga	10C5	8.5	9.25	6.75	8.25	8.5	9.25	6	8.7	65.2	22
25	001032	Nguyễn Thiên Nga	10C5	8	9.5	8.25	8.25	9.75	9.25	9.6	9.8	72.4	1
26	001036	Nguyễn Thị Thu Ngân	10C5	7	9	6.5	8	5.5	8.25	6.9	7.6	58.75	40
27	001037	Vũ Thị Ngân	10C5	8.5	9.5	9.5	8.5	9.75	9.75	7.55	8.4	71.45	2
28	001038	Bùi Hữu Nghĩa	10C5	8.5	7.75	8.5	6.5	8.5	9	4.9	7.8	61.45	34
29	001047	Đoàn Trọng Nguyên	10C5	8	9	8	7.5	9.25	8.75	7.45	8.6	66.55	19
30	001049	Phạm Đăng Nguyên	10C5	7.5	9.5	9	8	8.75	10	6.05	7.4	66.2	20
31	001056	Vũ Minh Nhật	10C5	7.25	8.75	8.75	7.5	6.75	7.75	3.25	7.2	57.2	44
32	001064	Bùi Vũ Bảo Nhung	10C5	9.25	9	9.25	8	8	9.25	8.25	8	69	9
33	001075	Đặng Thị Phương	10C5	9	9	8.25	7	8.25	7	4.35	5.2	58.05	41
34	001096	Vũ Như Quỳnh	10C5	8.5	8.5	8	6.5	8.5	8.5	6.85	7.9	63.25	28
35	001113	Nguyễn Phương Thảo	10C5	8.75	9.25	9.25	6.5	8.75	6.75	3	7.7	59.95	38
36	001132	Nguyễn Thị Minh Thu	10C5	8.25	9.25	10	8.25	10	9	6.7	8.9	70.35	7
37	001135	Nguyễn Thị Phương Thùy	10C5	7.5	9.5	7.5	8	8.25	9	6.45	7.7	63.9	26
38	001141	Phan Thị Thanh Thúy	10C5	7.25	9.25	8	8.25	7.25	9.25	4.8	8.7	62.75	30
39	001144	Đoàn Thanh Thư	10C5	8	10	8.5	9	10	10	4.8	8	68.3	11
40	001153	Bùi Quốc Toàn	10C5	8.5	9	8	7.75	7.25	9.75	2.85	7.8	60.9	37
41	001169	Nguyễn Thu Trang	10C5	9.25	8.25	9.25	8.5	9	10	8.15	8.8	71.2	4
42	001170	Vũ Thùy Trang	10C5	6.75	9.75	7	8.5	7.75	10	6	5.8	61.55	32
43	001175	Đào Xuân Đức Trọng	10C5	8.25	9.25	8	8.5	8.75	8.25	8.25	7.6	66.85	15
44	001183	Đào Anh Tuấn	10C5	7.75	9.25	6.75	7.5	8.25	8.25	3.55	7.8	59.1	39
45	001199	Hoàng Cẩm Vân	10C5	8.75	8.75	9.25	8.75	9.25	9.25	5	6.8	65.8	21

MÔN	Địa	CN	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	7.76	9.14	8.22	8.04	8.53	8.91	5.94	8.17
<5	1	0	0	0	0	0	13	0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	CN	Lý	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000771	Đào Ngọc An	10C6	4.75	8.25	3	8.5	7.5	7.75	3.25	8.1	51.1	42
2	000777	Vũ Kim An	10C6	7.25	7.25	4	7.5	6.75	6.5	3.7	2.6	45.55	46
3	000791	Nguyễn Phạm Trâm Anh	10C6	8.5	8.75	6.75	8	7.25	8.25	4.95	8.6	61.05	21
4	000793	Nguyễn Thị Phương Anh	10C6	7.5	8	2.5	8.25	8.5	7.75	3.25	9.6	55.35	39
5	000813	Vũ Thị Mai Ánh	10C6	8.75	9.5	7.5	8.5	9.25	9.75	8.1	8.8	70.15	2
6	000823	Đặng Lan Chi	10C6	8	9.5	6.25	8.75	9.25	8.25	3.4	7.2	60.6	23
7	000834	Lã Mạnh Cường	10C6	8.5	9.25	5.25	8.75	9	8	7.6	7.7	64.05	12
8	000836	Hoàng Phạm Mỹ Dung	10C6	8.5	9.25	5.5	8.5	8.5	8.5	6.6	6.1	61.45	19
9	000849	Lê Đại Dương	10C6	4	8.5	4.25	7.5	7.25	8.5	8.3	4.6	52.9	41
10	000856	Trần Thị Thùy Dương	10C6	8.75	9	6.75	9	6.75	7.5	6.7	9	63.45	14
11	000866	Nguyễn Hải Đăng	10C6	7.5	9	6.5	6.5	8.75	8.75	6.35	7.8	61.15	20
12	000869	Nguyễn Mạnh Đức	10C6	7.75	9.25	4.5	8.75	7	7	6.4	6.6	57.25	33
13	000894	Lã Thị Hiền	10C6	8.5	9	5.25	8	8.25	7.5	4.2	6.3	57	35
14	000915	Nguyễn Thị Thu Hòa	10C6	7.75	8.5	3.5	7	6	5.25	3.3	6	47.3	45
15	000934	Đặng Văn Hưng	10C6	9.25	9.5	7	7.5	9	9.75	9.8	9.8	71.6	1
16	000940	Nguyễn Thị Hương	10C6	5	8.75	4	7.25	7.75	9.75	2.2	4.4	49.1	43
17	000954	Hoàng Đăng Khoa	10C6	7.75	7.75	5	7.25	6.75	9.75	2.8	8	55.05	40
18	000956	Bùi Nhân Kiên	10C6	9	9.25	5.25	7.75	6.25	8.75	4.2	8.6	59.05	27
19	000962	Bùi Thế Lâm	10C6	7	9	3.75	8.5	9.25	10	3.85	7.6	58.95	28
20	000964	Tạ Bảo Lâm	10C6	9	9.25	4.75	8	6.5	10	3.05	8	58.55	30
21	000975	Nguyễn Thị Ngọc Linh	10C6	8	9	4.25	8.75	8.5	8.25	5	7.9	59.65	25
22	000976	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	10C6	7.5	9	4.75	8.75	8	9	4.8	6.5	58.3	31
23	000979	Phạm Bảo Linh	10C6	8.75	7.75	5	8	8.75	7.75	4.6	9.8	60.4	24
24	000991	Nguyễn Duy Lợi	10C6	6.5	7.5	4	8.25	6.5	9.5	3.6	9.6	55.45	38
25	001023	Đặng Thị Trà My	10C6	8.75	9.25	6.75	8.25	9	9	6.9	9.2	67.1	4
26	001030	Nguyễn Duy Nam	10C6	7.75	7.75	5.25	7	5.75	8	6	9.6	57.1	34
27	001033	Phạm Thị Thu Nga	10C6	7.5	9.5	4.25	8	9	9	8.15	8.2	63.6	13
28	001039	Lương Minh Ngọc	10C6	8	9	5.5	7.5	8.75	9.25	5.2	9.1	62.3	16
29	001046	Trần Thị Ngọc	10C6	8.75	9.5	7	8.5	8.75	9.25	5.35	9.2	66.3	5
30	001052	Phạm Thị Thanh Nhân	10C6	7.75	8	3.75	7.5	5.5	7.5	6.05	3	49.05	44
31	001060	Lương Yên Nhi	10C6	8.25	9.25	4.75	8.25	9.5	9.75	6	8.8	64.55	9
32	001061	Nguyễn Thị Yên Nhi	10C6	9.25	8.75	6.75	8.25	9.25	9.5	8.45	9	69.2	3
33	001062	Phạm Thị Nhi	10C6	8.75	8.75	4.75	8.5	9	9.25	6.2	7.6	62.8	15
34	001066	Phạm Hồng Nhung	10C6	7.75	9	5.25	8	9.25	9.25	5.2	8	61.7	17
35	001071	Vũ Xuân Phú	10C6	7	9.25	6.5	8	8.25	9.75	8.3	7.4	64.45	10
36	001076	Nguyễn Hà Phương	10C6	8	8.75	6.25	8.5	9	7.5	5.15	8.4	61.55	18
37	001083	Nguyễn Huy Quang	10C6	8.5	9.25	5.25	8.5	7.75	8	8.25	8.8	64.3	11
38	001093	Phạm Thị Như Quỳnh	10C6	8.75	9.5	5.25	8.5	8	8.5	4.7	5.6	58.8	29
39	001109	Nguyễn Tuấn Thành	10C6	5	8	4.75	8.75	9	8.75	7.7	8.7	60.65	22
40	001138	Lã Thị Thúy	10C6	7.75	9	6	8.75	8.25	9.25	6.3	9.8	65.1	8
41	001146	Khúc Nguyễn Thanh Thư	10C6	8.5	8.75	4.5	8.25	8.5	8	3.55	6.2	56.25	36
42	001155	Kiều Hữu Toàn	10C6	8.75	8.75	4.75	8	6	7.25	5.65	6.4	55.55	37
43	001158	Nguyễn Văn Toán	10C6	7.75	8.25	5.75	7.5	7.75	7.25	5.6	7.8	57.65	32
44	001167	Nguyễn Mai Trang	10C6	8.25	8.5	4.5	8.25	9	10	4.65	6	59.15	26
45	001190	Nguyễn Thị Tuyết	10C6	9	9	5.25	8	9.5	10	7.2	8.2	66.15	6
46	001220	Phạm Thị Yên	10C6	9	9.25	5.75	8	9.75	8.5	7.2	8.2	65.65	7

MÔN	Địa	CN	Lý	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	7.86	8.79	5.16	8.09	8.04	8.57	5.57	7.65
<5	2	0	20	0	0	0	18	4

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	CN	Sinh	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000781	Đặng Hoàng Anh	10C7	6.5	8.75	6	7.25	6	6	3.4	6.8	50.7	45
2	000784	Hoàng Duy Anh	10C7	8	9	8.25	8.5	7	8.5	4	7.8	61.05	24
3	000790	Nguyễn Minh Anh	10C7	9	9.5	9.75	8.75	9.75	10	8	8.3	73.05	1
4	000792	Nguyễn Phương Anh	10C7	9	9.75	10	8.25	9.25	8.5	4.4	7.2	66.35	11
5	000806	Vũ Thị Vân Anh	10C7	6.5	9.5	9.25	8.25	9	8.25	5.3	9.2	65.25	14
6	000810	Nguyễn Minh Ánh	10C7	9	10	10	8.75	9.75	10	7.75	7.6	72.85	2
7	000828	Nguyễn Thị Chinh	10C7	9	10	9.75	8.25	10	9.75	6.35	8.4	71.5	5
8	000829	Nguyễn Thị Chinh	10C7	9.25	9.5	9.5	4.13	8.25	9.25	5.5	7.6	62.98	19
9	000868	Nguyễn Hữu Đức	10C7	6.5	9.25	7.5	6.75	7.25	5.75	3.45	7.2	53.65	39
10	000871	Phạm Minh Đức	10C7	7.25	7.75	7.5	8.25	8.25	7.75	4.8	6.4	57.95	28
11	000874	Đào Thị Giang	10C7	7.25	9	8.75	7.5	7.25	5.25	4.2	7.4	56.6	33
12	000900	Phạm Trung Hiếu	10C7	7.5	8.75	8.25	8	8.75	5.25	3.5	7.8	57.8	29
13	000906	Nguyễn Thị Hoa	10C7	7.5	9.75	9.25	8.5	9.25	9.75	3.6	8.6	66.2	12
14	000911	Ngô Huy Hoàng	10C7	8.5	8.5	7.75	8.25	8.75	7.5	4.9	7.9	62.05	20
15	000925	Nguyễn Quốc Huy	10C7	8.25	8.5	7.25	7	4.75	6	4.4	5.8	51.95	44
16	000958	Ngô Gia Kiệt	10C7	5.25	5.5	8.75	8	6.75	8	3	7.6	52.85	41
17	000969	Đào Thị Linh	10C7	9	8.5	9.25	8	7.25	9.75	4	8.4	64.15	18
18	000977	Nguyễn Thùy Linh	10C7	9	7.75	8.75	8.75	9.5	9.5	5	9.3	67.55	8
19	000983	Đỗ Thị Loan	10C7	8	8.5	9	8	8.5	8.5	6	9.2	65.7	13
20	000986	Nguyễn Thành Long	10C7	4.75	7	8.5	7	3.75	6.5	5.4	9.4	52.3	43
21	001003	Phạm Thị Thanh Mai	10C7	9	8.5	8.75	8.25	9.25	8.75	3.8	8.8	65.1	15
22	001004	Phạm Thị Thanh Mai	10C7	8.25	7.75	8.75	8.5	9	8.5	4.1	6.6	61.45	23
23	001026	Nguyễn Trần Trà My	10C7	7.75	8.5	7.75	7.25	6.25	9	4.15	6.5	57.15	32
24	001034	Đỗ Thị Kim Ngân	10C7	8.5	7.5	8	7	5.5	7	4.7	6.8	55	36
25	001040	Nguyễn Khánh Ngọc	10C7	7.5	7	6.75	6.5	5.75	6.5	4.05	8.7	52.75	42
26	001053	Lương Thị Ngọc Nhã	10C7	8.5	9.75	9.75	8.5	8.75	10	2.4	6.8	64.45	17
27	001065	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10C7	8.5	9.25	9.25	8.5	9	10	3.6	9.4	67.5	9
28	001068	Vũ Thị Nh-ư	10C7	8.25	9.25	8.75	8	9.5	8.25	7.3	7.7	67	10
29	001069	Hà Phú Phong	10C7	8	9.25	9.5	8	8.25	9.25	6.45	9	67.7	7
30	001077	Nguyễn Thị Phương	10C7	7.5	8.5	9.25	8	7.25	9.25	3.65	5.8	59.2	27
31	001078	Nguyễn Thị Mai Phương	10C7	8.75	9.5	10	8.25	10	10	7.2	8.1	71.8	4
32	001082	Hoàng Hồng Phượng	10C7	8	7.25	8.5	8	7.5	9.5	4.45	7.4	60.6	26
33	001090	Vũ Hữu Quyết	10C7	7.75	8	7.75	7.75	7.75	8	2.4	4.9	54.3	38
34	001111	Phạm Tiến Thành	10C7	6.5	7.5	9.25	7	6.25	8	3	7.9	55.4	34
35	001114	Nguyễn Thanh Thảo	10C7	4	9.5	9.25	5.5	9.5	9.75	3.4	6.7	57.6	30
36	001126	Trương Quang Thế	10C7	7.25	8	8.75	7	8.75	8	2.4	7.4	57.55	31
37	001160	Bùi Thị Huyền Trang	10C7	9.5	10	10	8.75	9.75	10	5.85	8.6	72.45	3
38	001162	Đặng Phương Trang	10C7	8.25	9.75	9.75	8	9.25	10	4.75	8.4	68.15	6
39	001174	Vũ Quốc Trị	10C7	3.75	8.75	8.75	6.25	7	8.75	3.95	6.2	53.4	40
40	001182	Vũ Văn Trường	10C7	7	7.75	7.75	7.5	7.75	8	4.2	5.2	55.15	35
41	001194	Ngô Cẩm Tú	10C7	8.75	8.75	8.25	7.25	8	7.75	5.15	7.8	61.7	21
42	001195	Trần Thị Cẩm Tú	10C7	9	9	9.25	8.5	7.5	7.25	3.6	7.4	61.5	22
43	001198	Đào Ngọc Vân	10C7	7.5	9.25	8	8	8.75	9.75	4.7	8.9	64.85	16
44	001213	Cao Đức Vượng	10C7	4.25	8.75	8	6.75	7.25	7.75	4.65	7.5	54.9	37
45	001219	Nguyễn Ngọc Yên	10C7	8.25	9	10	8	6	9	2.8	8	61.05	24

MÔN	Địa	CN	Sinh	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	7.67	8.68	8.73	7.71	7.97	8.39	4.53	7.65
<5	4	0	0	1	2	0	32	1

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	CN	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000778	Bùi Thị Vân Anh	10C8	4.75	9.25	7.25	7.5	7.5	9.5	4.45	3.8	54	37
2	000779	Bùi Xuân Hoàng	10C8	6	8	7.25	7	8.5	9.25	3.05	5.6	54.65	34
3	000809	Nguyễn Việt Ái	10C8	5.5	7.5	8.5	8	7	8.25	7.6	7.4	59.75	21
4	000819	Bùi Thị Ngọc Bích	10C8	5.5	9.5	7.25	8.25	8.5	9.5	7	6.6	62.1	16
5	000826	Đào Bá Chiến	10C8	5.75	9.25	7.5	8.25	9	9.5	7.2	7.5	63.95	8
6	000827	Nguyễn Mạnh Chiến	10C8	5.5	8.5	7.5	7.75	7.75	8	6.2	8.5	59.7	22
7	000842	Phạm Thị Kiều Duyên	10C8	4	8.25	7.5	8	7.5	6.75	5.5	7.5	55	33
8	000859	Vũ Thị Đan	10C8	5	8.25	8.25	8	6.75	7.75	5.9	7.5	57.4	29
9	000879	Nguyễn Thị Trà Giang	10C8	4.5	8.75	7.75	8.25	6.5	7.5	3.05	6	52.3	41
10	000886	Đỗ Thị Thanh Hạ	10C8	4.75	9.25	8	8	8.5	9	3.8	6.3	57.6	27
11	000887	Nguyễn Thị Hạnh	10C8	6	7.5	8.25	8.75	7.75	6.25	5.3	3.3	53.1	39
12	000917	Phạm Thị Hồng	10C8	8.25	8.5	7.75	8	8.5	10	6.4	4	61.4	18
13	000918	Trần Bích Hồng	10C8	8.5	9.5	7.75	8.75	8.75	9.75	5	7	65	6
14	000922	Nguyễn Đình Huy	10C8	6.75	9	7	7	8.25	9.5	6	7.6	61.1	19
15	000943	Trần Thị Thu Hương	10C8	4	8.5	8.5	7.5	7	8.25	3.8	6.6	54.15	36
16	000946	Nguyễn Trọng Hướng	10C8	6	8.75	8	8	7.75	10	7.8	8.8	65.1	5
17	000955	Bùi Đức Khuê	10C8	7.75	7	8	8.5	8.25	9.25	2.3	2.5	53.55	38
18	000997	Vũ Thị Hương Ly	10C8	6.5	9.25	5.75	7.75	8.75	8.75	6.35	6.4	59.5	23
19	001005	Phạm Thị Thúy Mai	10C8	7	9.5	6.5	8.5	9.75	9.75	7.3	8.4	66.7	4
20	001025	Nguyễn Thị Trà My	10C8	5	9	6.75	7.75	7.5	8.5	5.65	7.8	57.95	25
21	001027	Trần Thị Trà My	10C8	5	9	7	6.25	7	8	8.05	7.2	57.5	28
22	001035	Hoàng Diệu Ngân	10C8	7.5	8.5	7.5	7.75	8.5	7.75	7.1	7.9	62.5	14
23	001041	Nguyễn Minh Ngọc	10C8	8.5	9.25	7.75	7.75	8.5	10	4.7	6.8	63.25	12
24	001042	Phạm Bích Ngọc	10C8	7.75	9	7	8.25	8	9.25	7.15	7	63.4	11
25	001055	Đỗ Xuân Nhật	10C8	5.25	8.75	8.25	7.75	9	8.75	3.4	5.4	56.55	31
26	001087	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10C8	7.25	8	7.25	7.25	6.5	9.5	4.25	5.3	55.3	32
27	001099	Đặng Công Sơn	10C8	8	8.75	7.5	8.5	9.5	9.5	7.4	7.6	66.75	3
28	001100	Vũ Duy Tài	10C8	6	8.75	8.75	7	7.25	9.25	5.5	5.2	57.7	26
29	001106	Nguyễn Thị Phương Thanh	10C8	6.5	9.75	7.5	7.75	9	8.25	6.3	6.8	61.85	17
30	001115	Nguyễn Thị Thảo	10C8	7.5	9.25	6.75	8.5	9.5	9	8.5	8.4	67.4	2
31	001123	Lê Quang Thắng	10C8	7	8.75	8.75	8	9	9.75	6.8	4.4	62.45	15
32	001140	Nguyễn Thị Thúy	10C8	8.25	8.5	7.25	8	8.5	10	4.2	6.3	61	20
33	001142	Vũ Văn Thụ	10C8	4.5	7.5	5.5	8.25	5.25	7.25	4.5	5.6	48.35	44
34	001145	Hoàng Thị Minh Thư	10C8	6.5	9.5	7.75	8.5	8.75	10	5.7	7.8	64.5	7
35	001149	Trần Thị Thanh Thư	10C8	8	8.75	6.5	8	9.25	9.25	6.35	7.6	63.7	9
36	001154	Đỗ Văn Toàn	10C8	7.5	8.25	8.75	8	6.75	9.25	7.1	7.6	63.2	13
37	001156	Nguyễn Hữu Toàn	10C8	4.5	8.25	5.75	7.75	8	8.75	4.65	7	54.65	34
38	001157	Nguyễn Mạnh Toàn	10C8	5.5	8.25	7.25	8	7	5.25	4.05	5.4	50.7	43
39	001164	Lê Thị Hải Trang	10C8	6.5	9.25	7.5	8.75	9.5	9.75	8.1	8.4	67.75	1
40	001186	Nguyễn Thái Tuấn	10C8	6.25	9.5	6	8.5	7.75	8.25	5.15	6.8	58.2	24
41	001214	Đỗ Văn Vượng	10C8	5.75	8.5	6.25	6	8.75	7	5.9	4	52.15	42
42	001215	Nguyễn Thị Xuyên	10C8	5.75	8	7.25	8	8	9.25	4.2	2.4	52.85	40
43	001217	Lê Thị Hải Yến	10C8	5.25	9.5	6	8.75	9.25	9.75	7.3	7.8	63.6	10
44	001218	Ngô Thị Yến	10C8	6	6.75	6.25	8.5	8.5	8.75	5.4	6.8	56.95	30

MÔN	Địa	CN	Tin	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	6.22	8.66	7.34	7.94	8.11	8.78	5.71	6.47
<5	7	0	0	0	0	0	14	7

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	CN	Sinh	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000774	Lê Thùy An	10C9	8	9.5	6.5	8.5	9.5	10	7.6	8.6	68.2	5
2	000780	Cao Đức Anh	10C9	8.25	8.75	6	7.25	5.75	5.25	6.8	7.7	55.75	36
3	000783	Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh	10C9	7.5	9.5	9.75	8.75	9.75	9.75	7.8	8.4	71.2	1
4	000786	Hồ Tuấn Anh	10C9	4.75	9.5	7.75	8.25	8.75	9.75	5.1	7.6	61.45	21
5	000787	Mai Thị Vân Anh	10C9	7.75	8	9	8.75	8.25	9.25	5.15	6.6	62.75	19
6	000799	Phạm Thị Trâm Anh	10C9	7.75	9.5	9.25	8	9.25	9.75	6.9	7.6	68	7
7	000803	Vũ Phương Anh	10C9	7.75	9.25	10	8.25	9.25	10	6.6	8.8	69.9	3
8	000805	Vũ Thị Phương Anh	10C9	8.5	9.5	8.75	8.5	9	8.75	7.1	8.1	68.2	5
9	000820	Nguyễn Đức Cảnh	10C9	8.25	8.75	7.25	8	7.75	5.75	3.5	3.8	53.05	42
10	000824	Mạc Thị Quỳnh Chi	10C9	8	9.25	5.5	7.5	8.25	9	6.35	7.8	61.65	20
11	000851	Ngô Ánh Dương	10C9	6.75	9.25	6.75	7.75	5.5	8.75	4.8	6.7	56.25	34
12	000854	Nguyễn Thị Thùy Dương	10C9	8.25	9.25	7.75	8.75	9.5	9.75	7.85	5.6	66.7	11
13	000855	Tô Thùy Dương	10C9	7	9.25	8.5	8.5	9	10	6.75	8.4	67.4	9
14	000864	Phạm Văn Đạt	10C9	6.25	7.5	6.75	6.5	8.5	5	6.1	5.8	52.4	44
15	000872	Phạm Minh Đức	10C9	7.25	9.25	8.25	8.25	7	9.75	6.5	5.2	61.45	21
16	000876	Lương Thị Hương Giang	10C9	8	8.75	7.5	8.5	7.75	5.75	4.95	5.6	56.8	33
17	000891	Lương Thu Hằng	10C9	6	9	7.75	8.25	7.75	5	4.5	6.4	54.65	38
18	000904	Đỗ Thị Thanh Hoa	10C9	8.5	9.25	8.75	8.25	9.5	10	4.9	7.2	66.35	12
19	000908	Đoàn Minh Hoàng	10C9	6.25	9.25	7.25	8	8.75	8.25	6.3	8.8	62.85	18
20	000909	Đỗ Huy Hoàng	10C9	8.25	6.25	6	8.25	8.75	6.5	4.1	3	51.1	45
21	000927	Phạm Phú Huy	10C9	6.5	8.75	7.25	7.5	7	6.75	4.4	5.6	53.75	41
22	000937	Vũ Hữu Hưng	10C9	8.25	8.75	8.25	7.75	9	6.75	5.9	5.6	60.25	26
23	000941	Phạm Thị Khánh Hương	10C9	7.5	9.5	9.75	7.5	9.75	9.25	7.1	8.4	68.75	4
24	000945	Vũ Minh Hoàng	10C9	7.5	9.5	8.75	8.25	7.75	8.75	4.8	4.8	60.1	27
25	000947	Vũ Văn Khanh	10C9	6.25	9	7.5	7.25	6.75	8.5	2.5	4.8	52.55	43
26	000957	Hoàng Tuấn Kiệt	10C9	7.75	9	6.75	8.25	7.75	8.5	5.6	7.4	61	23
27	000959	Nguyễn Quang Kiệt	10C9	8.25	7.5	9.5	8.5	8.75	9.5	7.15	8.2	67.35	10
28	000967	Bùi Thùy Linh	10C9	7.75	9	6.25	8.25	8	8.5	4.45	7.4	59.6	28
29	000968	Cao Thị Phương Linh	10C9	8.5	9.25	9.25	7.25	7	6	4.1	6.8	58.15	29
30	000970	Đỗ Thị Ái Linh	10C9	8.25	7.25	9.5	8	7.25	10	6.2	8.4	64.85	13
31	000980	Phạm Thị Linh	10C9	8.25	9.5	9.5	7	6	5.5	3.6	5.1	54.45	40
32	000989	Phạm Văn Long	10C9	5.5	8.25	8.75	7.5	8.5	4.75	4.2	7.1	54.55	39
33	000995	Nguyễn Thị Khánh Ly	10C9	8	9.25	8	7.25	8.5	8.25	3.4	3.4	56.05	35
34	000996	Phạm Thị Ngọc Ly	10C9	8.25	9.25	8.75	8	8.5	7.25	6.95	7.8	64.75	14
35	000998	Tăng Thị Minh Lý	10C9	8.5	9.5	9.25	8.25	8	9.25	6.9	7.8	67.45	8
36	001001	Nguyễn Thị Ngọc Mai	10C9	6.25	9.5	9.5	6.75	8.5	9	6.05	5.2	60.75	25
37	001008	Bùi Đức Minh	10C9	5.25	9.25	8.5	7.5	8.25	8.25	5.65	5.4	58.05	30
38	001011	Hoàng Nhật Minh	10C9	7	8.5	7.75	7	8.25	6.5	6.15	4.4	55.55	37
39	001013	Ngô Quang Minh	10C9	6	8.25	9.25	5.5	6	9.25	6.75	6.2	57.2	32
40	001018	Phạm Đức Minh	10C9	5.75	8.75	9.25	6.75	7.75	8.25	5.7	5.6	57.8	31
41	001043	Phạm Thị Bảo Ngọc	10C9	8	9.5	9.75	7.75	9	9	8.4	8.6	70	2
42	001058	Đoàn Thị Thảo Nhi	10C9	5.25	9	8	8.5	9	8	5.65	7.6	61	23
43	001059	Lương Thị Yên Nhi	10C9	7.5	9.5	8.75	8.25	9	7.75	6.4	7	64.15	15
44	001063	Vũ Thị Yên Nhi	10C9	7.5	9.25	9	7.25	9.25	8.25	5.2	7.6	63.3	16
45	001070	Nguyễn Kim Phong	10C9	7.25	9.5	8.5	8	8.5	9.75	4.8	7	63.3	17

MÔN	Địa	CN	Sinh	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	7.33	8.95	8.23	7.83	8.21	8.17	5.73	6.69
<5	1	0	0	0	0	1	15	6

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Địa	Tin	Lý	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA	Tổng	XH
1	000841	Cao Kỳ Duyên	10C10	7.75	6.5	6	8.25	9	9.75	6.2	7	60.45	10
2	000860	Cao Tiến Đạt	10C10	9	6.5	3.5	7.75	8.25	8	5.6	4	52.6	36
3	000885	Trịnh Thanh Hải	10C10	6.5	8	1.75	7.25	6.5	7.25	6.95	8.1	52.3	38
4	000890	Hoàng Thị Hằng	10C10	8.5	7.25	6.25	7.25	9.25	10	5.25	4.6	58.35	19
5	000953	Cao Xuân Khoa	10C10	8	5.75	5	8.25	6.25	9	6.6	2.6	51.45	40
6	000974	Nguyễn Thị Mai Linh	10C10	7.25	7.75	5	8.75	8.25	8.5	5.4	8.2	59.1	18
7	000985	Đặng Quang Long	10C10	5.75	5.25	4.75	8	6.75	8	5.2	2.8	46.5	44
8	001048	Nguyễn Quang Nguyên	10C10	8.75	7.25	4.5	8.5	8.25	9.75	8.05	7.8	62.85	5
9	001079	Vũ Nguyễn Thảo Phương	10C10	9	7.5	6.25	6.75	8.5	9.5	6.3	5.8	59.6	16
10	001085	Nguyễn Khắc Quân	10C10	8.5	7.5	6	7.25	8	9.25	7.3	6.9	60.7	9
11	001086	Đỗ Ngọc Mai Quyên	10C10	8.5	6	6	8	8.5	9.25	7.7	4.1	58.05	21
12	001089	Nguyễn Khắc Quyết	10C10	9	6	6	8.25	8.5	9	4.6	4.7	56.05	24
13	001091	Đặng Thị Diễm Quỳnh	10C10	8.75	7.5	5.75	8.25	8.5	9.5	3.5	2.8	54.55	31
14	001092	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	10C10	7	6.25	7	8.25	9.25	8.75	6.9	6.5	59.9	14
15	001097	Vũ Hữu Quý	10C10	6.25	6	5	6.25	7.5	8	7.4	5.8	52.2	39
16	001102	Phan Vũ Tập	10C10	8	7	3.5	8.5	8.25	8	6.4	4.8	54.45	33
17	001103	Bùi Quang Thanh	10C10	9	7.5	6.25	7.5	8.5	7.25	4.8	7.5	58.3	20
18	001104	Nguyễn Kiều Thanh	10C10	7.75	6	5.75	8.25	9	8.75	4.7	4.9	55.1	27
19	001105	Nguyễn Thị Thanh	10C10	9	9.5	6.25	8	8.75	9.75	7	8.8	67.05	3
20	001110	Phạm Duy Thành	10C10	7	9.25	3.5	7	4.5	6.5	5.3	7.2	50.25	41
21	001116	Nguyễn Thị Mai Thảo	10C10	6	8.5	3	8	7.5	8.5	5.5	5.9	52.9	35
22	001118	Trần Thị Phương Thảo	10C10	8.25	9	5.75	8	7.25	7.75	7.1	2.4	55.5	26
23	001125	Phạm Văn Thắng	10C10	9.25	9.5	6	8.5	9.5	9.75	6.2	9.1	67.8	1
24	001128	Vũ Duy Thiện	10C10	5	5.25	6	8	8	8	5.2	4.8	50.25	41
25	001130	Phùng Văn Thịnh	10C10	9	9	6	7.5	5	7.25	4.3	7	55.05	28
26	001136	Nguyễn Phương Thùy	10C10	8.75	8.25	5.5	8	9.75	9.75	5.1	7	62.1	6
27	001143	Bùi Anh Thư	10C10	8	7.75	5.5	8.5	8.25	7.75	5.2	6.7	57.65	23
28	001152	Bùi Đình Kim Tiến	10C10	9.25	7.45	7	8.5	5.44	9.75	6.7	7.2	61.29	8
29	001159	Bùi Thị Huyền Trang	10C10	8.25	7.25	5.75	8.5	8.75	8.75	7.85	5.2	60.3	11
30	001171	Bùi Thanh Trà	10C10	8	7.5	6.75	8.25	6.75	8	5.7	5	55.95	25
31	001176	Nguyễn Đức Trọng	10C10	8.5	6.25	3.25	7	5.75	8.25	3.75	4.2	46.95	43
32	001178	Bùi Đức Trung	10C10	9.25	9	6.25	8.75	8.5	10	8.5	7.4	67.65	2
33	001179	Bùi Đức Trường	10C10	9.25	6.25	6	7.5	8.5	9.75	6.1	6.2	59.55	17
34	001180	Nguyễn Công Trường	10C10	7.5	7.5	4.25	8	8	10	5.6	3.6	54.45	32
35	001181	Phạm Văn Trường	10C10	9	9	6.25	7.25	6	10	5.2	5.2	57.9	22
36	001185	Lê Đức Anh Tuấn	10C10	8.5	9	4.5	7.5	5.75	6.75	4.45	5.9	52.35	37
37	001189	Bùi Văn Tuyên	10C10	8.75	7	6	7.75	8.75	9.5	3.9	8.6	60.25	12
38	001192	Trần Thanh Tùng	10C10	8.75	7.75	6.25	7.75	7.25	9.25	5.2	9.2	61.4	7
39	001196	Vũ Thị Tố Uyên	10C10	9.25	9	6.5	8.5	7.5	6	4.95	8.3	60	13
40	001200	Ngô Thị Thảo Vân	10C10	8	6	4.5	7.5	5	4	2.2	5.2	42.4	45
41	001201	Nguyễn Hoàng Vân	10C10	7.75	8	5.25	8	8.5	8	4.7	4	54.2	34
42	001204	Đặng Uyên Vi	10C10	8.5	7	5.75	7.25	9	8.75	4.6	4	54.85	30
43	001210	Phạm Chí Vinh	10C10	8.25	7.75	5.75	8	7.75	9.5	8.05	8.1	63.15	4
44	001211	Phạm Thành Vinh	10C10	7.25	7.75	4.75	8.5	7.75	9.75	7.15	6.9	59.8	15
45	001212	Phạm Đại Vĩ	10C10	7.75	6.75	4.25	7.5	6.5	9.5	6.45	6.2	54.9	29

MÔN	Địa	Tin	Lý	Văn	Sử	KTPL	Toán	TA
TB	8.12	7.42	5.35	7.88	7.71	8.62	5.8	5.96
<5	0	0	13	0	1	1	12	15